TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2024/DS - PT
Ngày: 25/4/2024
"V/v: Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Tự**

Ông **Trương Công Thi**

- ***Thư ký phiên tòa***: ông **Nguyễn Duy Hoàng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 349/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản,về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS - ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 504/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* cụ Nguyễn N, sinh năm 1923; trú tại: B A, S - tiểu bang C, 94112, Hoa Kỳ (đã chết ngày 08/7/2017);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N *(cũng là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) gồm:*

1. Ông Nguyễn Đình B, sinh năm 1958; trú tại: B A, S - Tiểu bang C, 94112, Hoa Kỳ;

2. Ông Nguyễn Đình B1 (Ricshard N1), sinh năm 1953; trú tại: A, O road, Tiểu bang Houston T, Hoa Kỳ;

3. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952; trú tại: B N, S, Tiểu bang C, 95127 Hoa Kỳ;

Các ông, bà: Bổn, Ba, S ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1979; trú tại: 5 N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1949; trú tại: C O, S, CA I, Hoa Kỳ (đã chết tháng 5 năm 2023). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T1: bà Nguyễn Công Thùy N2 (sinh năm 1971) và ông Nguyễn Công H (sinh năm 1970); cùng địa chỉ liên lạc: 4729 M, S, CA 95138.

5. Ông Nguyễn Đình L, sinh năm 1955; trú tại: B N W, S, CA I, Hoa Kỳ.

6. Ông Nguyễn Đình H1, sinh năm 1960; trú tại: D B, S, CA I, Hoa Kỳ.

7. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963; trú tại: E C, S, Australia.

Các ông, bà: Lê, H1, H2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim C tham gia tố tụng (các văn bản ủy quyền ngày 21/9/2018 và ngày 22/10/2018); vắng mặt.

8. Ông Nguyễn Đình T2; sinh năm 1956; trú tại: I Valgrande way E, Tiểu bang C, 95757, Hoa Kỳ (chết ngày 23/01/2020);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đình T2: ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1979; trú tại: 52/17 Nguyễn Duy Hiệu, phường Sơn Phong, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam

9. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1950; trú tại: 2 N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Hữu V, sinh năm 1970; địa chỉ: khối P, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 5 năm 2022); có mặt.

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1966; trú tại: Lô B - B, đường B, khu dân cư N (nay là nhà số A N, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng).

Người đại diện theo ủy quyền của bà C*:* bà Huỳnh Phan Thiên P, sinh năm 1990; Lầu 9, Tòa nhà T, B N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 22/3/2022); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Lương Anh T4, sinh năm 1977 và Nguyễn Thị Hồng H3, sinh năm 1977; cùng trú tại: I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T4*, bà* H3*:* Luật sư Hồ Minh K, Văn phòng L1 Nghệ An, Chi nhánh Đ; địa chỉ: Số A, T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1979; trú tại: 5 N, phường S, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn N3 (Văn phòng C1); địa chỉ: số E đường N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các văn bản có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông N và vợ là bà Võ Thị X *(chết năm 1984)* là đồng sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Đến năm 1990, ông N qua Mỹ định cư nên ông đã lập giấy ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T3 và bà Nguyễn Thị Kim C tạm thời quản lý, trông coi ngôi nhà nói trên. Đến ngày 28 tháng 01 năm 2003, ông N cùng các con lập giấy xác nhận hủy giấy ủy quyền số 373/GXN và thêm nội dung cho bà C toàn bộ nhà, đất tại số I L, thành phố H. Tuy nhiên sau đó bà Nguyễn Thị Kim C đã giả mạo chữ ký của con trai ông là Nguyễn Đình T2 và hợp thức hóa được nhà và đất trên thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà. Ông Nguyễn Đình T2 đã khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã H đã cấp cho bà Nguyễn Thị Kim C. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 43/2013/DS - PT ngày 10 tháng 7 năm 2013 đã quyết định: giao dịch dân sự về việc mua bán nhà lập ngày 04 tháng 5 năm 2011 và chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 21 tháng 4 năm 2011 giữa bà Nguyễn Thị Kim C và vợ chồng ông Lương Anh T4, bà Nguyễn Thị Hồng H3 là vô hiệu; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y150609 do UBND thị xã H, tỉnh Quảng Nam đã cấp cho bà Nguyễn Thị Kim C; vợ chồng ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 hoàn trả lại căn nhà I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Kim C để tiếp tục quản lý sử dụng.

Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật nhưng bà Nguyễn Thị Kim C và vợ chồng ông T4, bà H3 không thi hành bản án. Hiện nay, ông N đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đình T quản lý và trông coi nhà đất nói trên, việc này đã được thông báo cho bà C nhưng bà vẫn không thực hiện, không chịu thi hành bản án phúc thẩm. Nên ông Nguyễn N khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận ngôi nhà và đất tại số I L, thành phố H, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sở hữu của ông. Vì khối tài sản này ông chiếm quyền sở hữu 50% và 50% của vợ ông chết để lại cũng do ông quản lý sử dụng và thời hiệu mở thừa kế đối với phần di sản của bà Võ Thị X đã hết.

Ngày 08 tháng 7 năm 2017, ông Nguyễn N chết. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Đình T khẳng định: đến thời điểm xét xử sơ thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn N không cử được người đại diện tham gia tố tụng, không xác định được những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Đình T2.

Phía bị đơn trình bày: nhà và đất tại số I L, phường M là của ông Nguyễn N và bà Võ Thị X. Cha mẹ bà có tất cả 10 người con, các anh chị ở nước ngoài, còn bà và bà Nguyễn Thị T3 ở Việt Nam. Từ năm 1986 đến nay, bà quản lý sử dụng căn nhà số I L, phường M, thành phố H và thực hiện việc nộp thuế cho Nhà nước. Ngày 12 tháng 09 và ngày 02 tháng 10 năm 1990, ông N đã lập các giấy ủy quyền cho bà quản lý, sử dụng nhà, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Năm 2003, ông Nguyễn N lập thủ tục xóa các giấy chứng nhận ủy quyền quản lý, sử dụng nhà, đồng thời xin làm lại giấy xác nhận cho riêng bà được trọn quyền sở hữu nhà và đất đai tại địa chỉ số I L, phường M, được Chủ

tịch UBND phường M chứng thực. Tháng 4 năm 2004, ông Nguyễn Đình B đã gửi về Việt Nam cho bà G cho nhà lập ngày 24 tháng 3 năm 2004 nhưng trong giấy thiếu chữ ký của ông Nguyễn Đình T2 nên cơ quan thẩm quyền không lập thủ tục liên quan. Bà liên hệ với ông B thì ông B gửi về lại cho bà G cho nhà lập ngày 24 tháng 3 năm 2004 có chữ ký của ông T2. Văn bản này có đầy đủ chữ ký của ông Nguyễn N và các anh chị em đang ở nước ngoài cũng như được Công chứng viên bang C, Hoa Kỳ xác nhận ngày 24 tháng 3 năm 2004. Ngày 19 tháng 3 năm 2003, bà Nguyễn Thị T3 tự nguyện đến UBND phường C, thị xã H xin chứng thực cam kết xóa bỏ các văn bản ủy quyền số 282/CN-TK ngày 12/9/1990 và xác nhận ủy quyền sử dụng nhà số 373/GXN, đồng thời xin khước từ về việc hưởng kỷ phần di sản thừa kế do mẹ bà để lại. Sau khi được sự thống nhất của ông N và tất cả các anh chị em trong gia đình, bà lập thủ tục và ngày 24 tháng 8 năm 2004, bà được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất ở, tất cả các anh chị em đều thống nhất và không ai có ý kiến gì. Trước khi bán nhà bà có điện thoại trình bày với các anh chị em thì được các anh chị em thống nhất và tìm người mua nhà giúp bà. Tháng 4 năm 2011, bà đã lập hợp đồng chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất cho ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3, nhận đủ tiền và thực tế đã bàn giao nhà cho vợ chồng ông T4 sử dụng từ đó cho đến nay. Do vậy, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi vì, quyền sở hữu ngôi nhà số I L, phường M, thành phố H đã được ông Nguyễn N và các anh chị em gồm: Nguyễn Đình B1, Nguyễn Đình B, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình L, Nguyễn Đình H1, Nguyễn Thị H2 cho bà. Riêng phần của ông Nguyễn Đình T2 không đồng ý cho bà thì bà sẽ thối trả lại phần giá trị cho ông T2.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý lại vụ án, bị đơn có đơn phản tố, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với nhà và đất nói trên. Trước khi mở phiên tòa, bà Nguyễn Thị Kim C yêu cầu: tuyên bố vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất công chứng số 187/2017/HĐTC ngày 13 tháng 02 năm 2017, tại Văn phòng C1 giữa ông Nguyễn N và ông Nguyễn Đình T và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, trong đó có việc lập thủ tục đăng ký biến động lại tên người sử dụng đất trong Giấy chứng nhận; yêu cầu người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đình T2 hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim C chi phí bảo quản di sản từ năm 1990 đến năm 2022 là 160.000.000 đồng; yêu cầu phân chia di sản của bà Võ Thị X theo pháp luật, trong đó công nhận bà Nguyễn Thị Kim C sở hữu 9/20, ông Nguyễn Đình T2 sở hữu 1/20 giá trị di sản; yêu cầu công nhận văn bản tặng cho tài sản của ông N cho bà C lập ngày 24 tháng 3 năm 2004 và công nhận phần di sản của ông N để lại của bà C. Phía bà C khẳng định bà Nguyễn Thị T1 đã chết và có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà N2 và ông H. Tại phiên tòa, đại diện cho bà C thống nhất trả cho ông T4, bà H3 chi phí quản lý nhà số I L, phường M là 60.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

- Ông Nguyễn Đình T *(đại diện cho các ông, bà:* Nguyễn Đình B1*, ông* Nguyễn Đình B*, bà* Nguyễn Thị S *và là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông* Nguyễn Đình T2*)* đề nghị bảo vệ quyền tài sản của ông T theo hợp đồng tặng cho nhà, đất được lập bởi người đại diện của ông N và ông T, đã được cơ quan có thẩm quyền sang tên cho ông T; không xác định được đầy đủ người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N và ông T2; khẳng định bà Nguyễn Thị T1 đã chết và có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà N2 và ông H.

- Các ông, bà Nguyễn Đình L, Nguyễn Đình H1, Nguyễn Thị H2 và Nguyễn Thị T1 *(khi còn sống)* cho rằng: trước đây các anh chị em thống nhất lập văn bản đồng ý cho toàn bộ nhà và đất tại số I L, phường M cho em gái là Nguyễn Thị Kim C được quyền sở hữu và sử dụng. Năm 2013, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng chỉ tuyên xử hủy giấy cho nhà lập ngày 24/3/2004 có chữ ký của ông Nguyễn Đình T2, còn giấy cho nhà lập ngày 24/3/2004 không có chữ ký ông T2 và văn bản lập ngày 28/01/2003 của ông Nguyễn N có xác nhận của UBND phường M không bị hủy, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên vẫn có hiệu lực pháp luật việc này phù hợp với nguyện vọng của ông N thể hiện trong những lá thư của ông gửi về Việt Nam. Nay các ông bà vẫn giữ quan điểm giao căn nhà số I L, phường M cho bà C được trọn quyền sử dụng và đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà C.

- Ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 cho rằng: vợ chồng ông bà và bà Nguyễn Thị Kim C tiến hành làm thủ tục mua bán nhà và đất tại số I L, phường M, thành phố H vào ngày 21/4/2011 và ngày 04/5/2011 với số tiền là 8.350.000.000 đồng. Hợp đồng đã được công chứng, chứng thực, vợ chồng ông bà đã trả đủ tiền, nhận nhà quản lý, sử dụng từ năm 2011 đến nay. Ông, bà yêu cầu Tòa án buộc toàn bộ các đồng thừa kế trả chi phí sửa chữa nhà số I L là 533.190.000 đồng và hoàn trả chi phí bảo quản di sản là 220.000.000 đồng; yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim C tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng nhà và đất tại Số I L khi yêu cầu phản tố của bà C được Tòa án chấp nhận mà không được yêu cầu ông T4, bà H3 thanh toán bất kỳ khoản tiền nào khác. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông T4, bà H3 thay đổi yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án buộc các đồng thừa kế của ông N, bà X trả chi phí quản lý ngôi nhà số I L, phường M, thành phố H theo quy định của pháp luật, thống nhất đề nghị của phía bà C về trả số tiền quản lý di sản cho ông T4, bà H3 là 60.000.000 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3 đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà C; trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế đối với ngôi nhà số I L, phường M thì phải chia phần cho bà T3 được hưởng theo quy định của pháp luật.

- *Văn phòng C1* (nay là *Văn phòng C2*) không thể hiện ý kiến và xin vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS - ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các điều 26, 39, 34, 37, 39, 92, 192, 217, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 146 Bộ luật Dân sự năm

2005; các điều 7, 10, 130, 131 Bộ luật Dân sự năm 1995; các điều 4, 7, 121, 122, 635, 636 Bộ luật Dân sự 2005; các điều 3, 116, 117, 613, 614, 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 39 Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 của UBTVQH, ngày 01 tháng 9 năm 2006; Án lệ số 50/2011 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 594/QĐ-CA ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn N về tranh chấp quyền sở hữu ngôi nhà số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 về việc yêu cầu các đồng thừa kế của bà Võ Thị X và ông Nguyễn N hoàn trả chi phí sửa chữa ngôi nhà số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là 533.190.000 (năm trăm ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi nghìn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Kim C:

3.1. Chia di sản thừa kế do bà Võ Thị X để lại là ½ giá trị nhà, đất số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Xác định bà Nguyễn Thị Kim C được hưởng công tôn tạo, quản lý di sản là 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng; chia di sản làm 11 kỷ phần, bà Nguyễn Thị Kim C được hưởng 6 phần, tương ứng số tiền 1.433.847.055 đồng, các ông, bà Nguyễn Đình B, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Đình T2, Nguyễn Thị S, Nguyễn N mỗi người nhận 238.974.509 đồng.

3.2. Xác định ½ giá trị nhà, đất số I L, phường M, thành phố H, giá trị 2.788.719.600 đồng và giá trị kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn N hưởng 238.974.509 đồng không phải là di sản do ông Nguyễn N để lại mà là tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim C. Tổng giá trị tài sản mà bà Nguyễn Thị Kim C được nhận là 4.621.541.164 *(bốn tỷ, sáu trăm hai mươi mốt triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn, một trăm sáu mươi tư)* đồng**.** Bà Nguyễn Thị Kim C được quyền đứng tên sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại Số I, L, phường M, thành phố H *(nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 137,4m^2 và đất thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 1, diện tích đất 71,3m^2).* Bà Nguyễn Thị Kim C thối trả cho các ông, bà Nguyễn Đình B, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Đình T2 (*do ông* Nguyễn Đình T *nhận),* Nguyễn Thị S, mỗi người 238.974.509 *(hai trăm ba mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn, năm trăm lẻ chín)* đồng**.**

3.3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa là nhà, đất Số I L, phường M, thành phố H giữa ông Nguyễn N (người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn N) với ông Nguyễn Đình T lập

ngày 13 tháng 12 năm 2017, công chứng tại Văn phòng C1 vô hiệu. Không giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T4, bà H3 và bà C về việc: bà Nguyễn Thị Kim C phải trả cho ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng nhà, đất số 90 L theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/11/2003, bà *Nguyễn Thị Kim C* kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; yêu cầu không chia các kỷ phần cho ông *B1*, ông *B* và bà *S* vì các anh chị đã cho bà bằng giấy xác nhận 24/3/2004.

Ngày 30/11/2023, ông *Nguyễn Đình T* với tư cách là người thừa kế tố tụng của ông *Nguyễn Đình T2*, là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và cũng là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà *Nguyễn Đình B*, *Nguyễn Đình B1*, *Nguyễn Thị S* có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm liên quan đến phần tài sản bà *X* đã hết thời hiệu và 50% phần tài sản ông *N* do Di chúc ông *N* để lại cho ông, ông mới cung cấp kèm theo đơn kháng cáo.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của bị đơn bà *Nguyễn Thị Kim C* vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông *Nguyễn Đình T* xác định lại yêu cầu kháng cáo: ông yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định 50% tài sản của ông *N* là thực hiện theo Di chúc, để lại tài sản cho ông; đối với phần di sản của bà *X* ông yêu cầu giữ nguyên như Bản án sơ thẩm đã xác định.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về tố tụng: về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, người tham gia tố tụng là đúng quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đình T về phần tài sản của ông Nguyễn N, phần tài sản bà Võ Thị X giữ nguyên như quyết định của Bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án "*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu*" là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại các điều 26, 37, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét các nội dung liên quan đến kháng cáo:

[2.1]. Bà Võ Thị X chết năm 1984, tại thời điểm bà X chết, có người hưởng thừa kế ở nước ngoài; căn cứ vào các Điều 623, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 39 Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 của UBTVQH ngày 01/9/2006, Tòa án cấp sơ thẩm xác định còn thời hiệu chia di sản thừa kế do bà X để lại là có cơ sở.

[2.2]. Nhà và đất tại *số I L* là tài sản chung của ông *Nguyễn N* và bà *Võ Thị X*. Do đó, ½ giá trị nhà, đất tại *số I L* là di sản do bà *X* để lại và ½ giá trị nhà, đất tại *số I L* là tài sản của ông *N*. Tổng giá trị nhà, đất tại *I L* là 5.577.439.200 đồng, giá trị di sản của bà *X* để lại là **2.788.719.600 đồng.** Các đương sự trong vụ án thừa nhận từ năm 1990, bà *C* là người quản lý, sử dụng, tôn tạo di sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của bà *C*, xác định công tôn tạo, quản lý của bà *C* đối với toàn bộ di sản của bà *X* để lại là **160.000.000 đồng** là phù hợp. Như vậy, giá trị di sản của bà *X* còn lại là **2.628.719.600 đồng**.

[2. 3]. Bà X chết không để lại Di chúc nên di sản do bà X để lại là ½ nhà, đất số 90 L sẽ được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại thời điểm bà X chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà X gồm ông N và 10 người con chung với ông N, gồm các ông, bà: Nguyễn Thị T1 *(chết tháng 5 năm 2023, chồng đã chết, có các con là* Nguyễn Công H, Nguyễn Công Thùy N2*)*, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị S, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Đình L, Nguyễn Đình T2 *(chết năm 2020, có con là* Nguyễn Đình T*)*, Nguyễn Đình B, Nguyễn Đình H1, Nguyễn Thị H2 và Nguyễn Thị Kim C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 BLDS 2015. Do đó, phần di sản của bà X chia thành 11 phần, giá trị mỗi kỷ phần thừa kế là **238.974.509 đồng**.

[2.4]. Tại giấy xác nhận giao cho bà C trọn quyền sở hữu, quản lý nhà, đất tại số I L ngày 28/01/2003 được Ủy ban nhân dân phường M, thị xã H xác nhận do Ông N lập; Giấy xác nhận cam kết ngày 19/3/2003 của Bà Nguyễn Thị T3 được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C chứng thực chữ ký; Giấy cho nhà ngày 24/3/2004 *(không có chữ ký của ông* T2*)* đã được công chứng tại Hoa Kỳ. Quá trình giải quyết vụ án, các ông, bà Nguyễn Thị T1, Nguyễn Đình L, Nguyễn Đình H1, Nguyễn Thị H2 tiếp tục khẳng định việc tặng cho phần di sản mà mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị Kim C. Riêng ông B, ông B1 và bà S ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng trong vụ án và trong quá trình giải quyết tranh chấp đối với ngôi nhà này các ông bà không có bất cứ văn bản nào, yêu cầu nào về việc tuyên vô hiệu Giấy tặng cho nêu trên và thể hiện ý chí khác với giấy tặng

cho nêu trên. Từ các giao dịch trên, căn cứ các quy định của pháp luật tại các Điều 7, 10, 130, 131, 176, 256 Bộ luật Dân sự năm 1995 (*đối với giao dịch năm 2003, 2004 do ông* N *xác lập*), các Điều 7, 10, 130, 131, 256, 638, 639, 645 Bộ luật Dân sự năm 1995 (*đối với giao dịch các năm 2003, 2004 do các ông, bà* T3, T1, L, H1, H2, S, B, *Ba xác lập*), các Điều 4, 7, 121, 122, 248, 636 Bộ luật Dân sự năm 2005 (*đối với các giao dịch của các ông, bà* T1, L, H1, H2 *xác nhận năm 2015, 2016*), các Điều 3, 116, 117, 238, 614 Bộ luật Dân sự năm 2015 (*đối với các giao dịch của các ông, bà* T1, L, H1, H2 *xác nhận năm 2018*) thì ông N và 09 người con của ông N (*ngoại trừ ông* T2) đã nhượng phần di sản của mình được hưởng từ bà X cho bà C, các giao dịch này đã có hiệu lực và chưa bị Tòa án tuyên vô hiệu. Theo đó, di sản của bà X để lại (*sau khi trừ đi công tôn tạo, quản lý di sản*) được chia cho bà C 10 phần, phần còn lại chia cho ông T2. Như vậy, bà C nhận giá trị di sản là 2.389.745.090 đồng, ông T2 nhận 238.974.509 đồng.

[2.5]. **Xét Di chúc đề ngày 10/01/2017:**

Tại phiên tòa sơ thẩm, tất cả các đương sự đều thống nhất thừa nhận: Ông N chết không để lại di chúc, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được nhận định tại Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông T lại cung cấp Di chúc đề ngày 10/01/2017 ký tên ông Nguyễn N lập tại T5 tại S - Tiểu bang C, để yêu cầu xem xét lại phần tài sản của ông N nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, đánh giá như sau:

[2.5.1]. **Về tính hợp pháp của Di chúc:**

Tại thời điểm lập Di chúc ngày **10/01/2017**, về giấy tờ pháp lý, ông N hoàn toàn chưa phải là chủ sở hữu, sử dụng của nhà, đất số I L vì ông N chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N chỉ căn cứ vào Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2016/DS-PT ngày 17/8/2016 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng để lập Di chúc. Đến ngày 24/01/2017, ông N mới được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 323137 đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 11 tại địa chỉ I L theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND thành phố H. Do đó, việc ông N lập di chúc để lại nhà, đất số 90 L cho ông T chưa đáp ứng được các điều kiện để thực hiện quyền thừa kế đối với quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1 Điều 168, khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013, Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2016/DS-PT đã bị hủy bởi Quyết định Giám đốc thẩm số 38/2017/DS-GĐT ngày 08/9/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Di chúc này không có hiệu lực pháp luật.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, ông N lại tiếp tục định đoạt tài sản này bằng hình thức tặng cho ông Nguyễn Đình T thông qua việc ủy quyền cho ông Nguyễn Cữu H4 để ông H4 thay mặt ông N đứng ra ký kết hợp đồng tặng cho ông T. Đến ngày 16/02/2017, Chi nhánh Văn phòng Đ1 đã tiến hành đăng ký biến động sang tên cho ông T trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 323137 với nội dung: "*Tặng*

cho ông Nguyễn Đình T...". Về mặt giấy tờ pháp lý thì vào ngày 16/02/2017, tài sản là nhà, đất tại I L đã thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông T.

Tuy nhiên, như phân tích tại mục [2.4] thì giao dịch tặng cho do ông N lập năm 2003 tại Ủy ban nhân dân phường M, cho bà C sở hữu phần tài sản của ông N trong toàn bộ giá trị nhà đất nêu trên đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Do đó, năm 2017, ông N đã không còn là chủ sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà, đất số I L nữa nên việc ông N để lại tài sản của mình bằng Di chúc hay tặng cho ông T nhà đất nêu trên đều không đúng quy định pháp luật và không có giá trị pháp lý. Nên về giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất, nhà ở giữa người đại diện cho ông N và ông T công chứng tại Văn phòng C1 đã được Tòa án sơ thẩm tuyên bố vô hiệu.

Khi ông N chết vào ngày 08/7/2017, tức vào thời điểm mở thừa kế thì di sản của ông N là nhà, đất số 90 L đã không còn, vì vậy, Di chúc đề ngày 10/01/2017 được cho là của ông N không có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 643 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.5.2]. **Về việc chứng nhận của cơ quan lãnh sự đối với di chúc của ông** N**:**

Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó thì có giá trị như di chúc có công chứng, chứng thực quy định tại khoản 5 Điều 638 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo đó, nếu bản Di chúc cần chứng thực có từ hai trang trở lên thì người yêu cầu chứng thực phải ký vào từng trang và cơ quan lãnh sự phải đóng dấu giáp lai vào di chúc và lời chứng ở trang cuối (*căn cứ vào khoản 4 Điều 36 Nghị định 23/2015/NĐ-CP*). Tuy nhiên, căn cứ vào bản di chúc ngày 10/01/2017 thì thấy: Di chúc này gồm 3 trang (*2 trang về nội dung di chúc và 1 trang chứng thực của cơ quan lãnh sự*), trong đó từng trang của Di chúc không có chữ ký của ông N và phần chứng thực của cơ quan lãnh sự cũng không chứng thực nội dung. Vì vậy không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của Di chúc đề ngày 10/01/2017 của ông N.

[2.6.]. Tại phiên tòa phúc thẩm trong phần tranh luận, đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3 là ông Nguyễn Hữu V nộp cho Hội đồng xét xử một *Giấy xin xác nhận* đề ngày 28/3/2011 có chữ ký của ông N với nội dung xin xác nhận chính là "*bà* C *chỉ được chiếm quyền cư ngụ và thờ cúng ông bà cho đến hết cuộc đời, và thêm bà* T3 *vào sổ nghiệp chủ trước khi bà* C *(hiện tại là chủ) rời khỏi Việt Nam....*". Mặt sau Giấy xin xác nhận, T5 tại S chỉ chứng nhận chữ ký của ông N và chuyển đề nghị của ông để các cơ quan chức năng xem xét, giải quyết. Như vậy, tại thời điểm ông N làm Giấy xin xác nhận thì bà C đã đứng tên chủ sở hữu đối với ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại số I L như ông N đã xác nhận "*bà* C *(hiện tại là chủ)*" và Tổng lãnh sự quán cũng chỉ xác nhận chữ ký của ông N còn nội dung đề nghị xin xác nhận thì Tổng lãnh sự quán chỉ chuyển cơ quan chức năng xem xét. Tại phiên tòa, ông V cũng thừa nhận Giấy xin xác nhận này chỉ là thủ tục nhằm mục đích tiến hành các thủ tục để bà C

chuẩn bị đi định cư tại Hoa Kỳ. Do đó, Giấy xin xác nhận này không có giá trị pháp lý đối với nhà và đất tại I L.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C về yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc phân chia di sản thừa kế của bà X để lại, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T. Theo đó, Hội đồng xét xử quyết định sửa một phần Bản án sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Kim C về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Võ Thị X như sau:

[3.1]. Chia di sản thừa kế do bà Võ Thị X để lại là ½ giá trị nhà, đất số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Xác định bà Nguyễn Thị Kim C được hưởng công tôn tạo, quản lý di sản là **160.000.000** (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng; chia di sản làm 11 kỷ phần, bà Nguyễn Thị Kim C hưởng 10 phần tương ứng số tiền **2.389.745.090** đồng, ông Nguyễn Đình T2 nhận **238.974.509** đồng.

[3.2]. Xác định ½ giá trị nhà, đất số I L, phường M, thành phố H, giá trị **2.788.719.600 đồng** (*kể cả giá trị kỷ phần thừa kế của ông* Nguyễn N *hưởng là 238.974.509 đồng từ di sản bà* X) không phải là di sản do ông Nguyễn N để lại mà là tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim C.

~~Tổng giá trị tài sản mà bà Nguyễn Thị Kim C được nhận là **5.338.464.690** (*năm tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi*) đồng. Bà Nguyễn Thị Kim C được đứng tên sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại Số I, L, phường M, thành phố H (*nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 136,24m^2 và đất thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 11, diện tích đất 71,3m^2*). Bà Nguyễn Thị Kim C thối trả cho ông Nguyễn Đình T2 (do ông Nguyễn Đình T nhận) **238.974.509** *(hai trăm ba mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn, năm trăm lẻ chín*) đồng.~~

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Kim C có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng nhà, đất số 90 L theo quy định của pháp luật.

[4]. Chấp nhận phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T liên quan đến việc phân chia tài sản của ông N.

[5]. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 về số tiền sửa nhà 533.190.000 đồng đã được giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm đang có hiệu lực số 43/2013/DS-PT ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, tại biên bản giải quyết thi hành án lập ngày 06 tháng 12 năm 2016, ông T4, bà H3 khẳng định: "*đối với số tiền 533.000.000 đồng do ông* Nguyễn Đình T2 *tự nguyện nộp đang do* Cục THADS tỉnh Q *tạm giữ thì vợ chồng chúng tôi đề nghị* Cục THADS tỉnh Q *tiếp tục tạm giữ…khi nào chúng tôi cần sẽ đến* Cục THADS tỉnh Q *nhận*", nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án là có cơ sở pháp luật. Ông T4, bà H3 có quyền liên hệ với Cục Thi

hành án dân dự tỉnh Quảng Nam để thi hành nhận số tiền trên theo đúng quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu quản lý di sản của ông T4 và bà H3 thì Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận bà C thanh toán chi phí quản lý di sản là 60.000.000 đồng cho ông T4, bà H3. Các nội dung này không liên quan đến các yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về giao dịch chuyển nhượng nhà và đất tại I L, giữa bà C và vợ chồng ông T4 đã kéo dài nhiều năm do có tranh chấp. Tại phiên tòa, giữa hai bên khai có cam kết tiếp tục thực hiện giao dịch theo Văn bản thỏa thuận được công chứng ngày 29/11/2022 "*nếu bà* C *được chia thừa kế và có quyền đứng tên sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại* số I L *thì bà* C *đồng ý tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng nhà và đất tại* I L *với vợ chồng ông* T4 *theo đúng nội dung tại Văn bản thỏa thuận nêu trên mà không yêu cầu vợ chồng ông* T4 *thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào khác*" và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T4 đề nghị Tòa xem xét nội dung này để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông T4, bà H3**.** Xét việc giao kết hợp đồng dân sự này là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên và nằm ngoài phạm vi giải quyết trong vụ án này, do vậy, HĐXX không xem xét, nếu có tranh chấp và có căn cứ thì các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[6]. Về án phí:

- Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim C nên bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn ông Nguyễn N và các ông bà: Nguyễn Đình B, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Đình T2 *(đã chết)*, hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Đình T 300.000 đồng đã nộp. Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí với tổng số tiền bà được hưởng là **5.338.464.690 đồng** (160.000.000 + 2.389.745.090 + 2.788.719.600) **:** 112.000.000 đồng + [0,1% x (5.338.464.690 đồng - 4.000.000.000 đồng)] **= 113.338.465 đồng**; khấu trừ tiền tạm ứng án phí phản tố và tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà C, số tiền còn lại bà C phải nộp theo quy định.

- Bà C đã chịu án phí trên số tiền 160.000.000 đồng công tôn tạo, quản lý di sản và Tòa án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà Chi t cho ông T4, bà H3 60.000.000 đồng công quản lý di sản trong số tiền trên nên ông T4, bà H3 không phải chịu tiền án phí đối với số tiền này.

- Các phần án phí khác tại quyết định của Bản án sơ thẩm giữ nguyên.

[7]. Tại mục 3.2 và 3.3 phần Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm, tuyên không đúng về diện tích sử dụng của ngôi nhà, số tờ bản đồ và tháng của Hợp đồng tặng cho giữa người đại diện ủy quyền của ông N và ông Nguyễn Đình T, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho chính xác.

[8]. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim C về yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm đối với việc phân chia di sản thừa kế của bà X để lại; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ các điều 26, 37, 39, 92, 192, 217, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 7, 10, 130, 131, 155 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 4, 7, 121, 122, 146, 635, 636 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 3, 116, 117, 613, 614, 623, Điều 650, Điều 651, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 39 Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 của UBTVQH, ngày 01 tháng 9 năm 2006; Căn cứ các Điều 147, 148, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn N về tranh chấp quyền sở hữu ngôi nhà số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu độc lập của ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 về việc yêu cầu các đồng thừa kế của bà Võ Thị X và ông Nguyễn N hoàn trả chi phí sửa chữa ngôi nhà số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam là 533.190.000 (năm trăm ba mươi ba triệu, một trăm chín mươi nghìn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Kim C về yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Võ Thị X như sau:

3.1. Chia di sản thừa kế do bà Võ Thị X để lại là ½ giá trị nhà, đất số I L, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Xác định bà Nguyễn Thị Kim C được hưởng công tôn tạo, quản lý di sản là **160.000.000** (*một trăm sáu mươi triệu*) đồng; chia di sản làm 11 kỷ phần, bà Nguyễn Thị Kim C hưởng 10 phần tương ứng số tiền **2.389.745.090** đồng, ông Nguyễn Đình T2 nhận **238.974.509** đồng.

3.2. Xác định ½ giá trị nhà, đất số I L, phường M, thành phố H, giá trị **2.788.719.600 đồng** (*kể cả giá trị kỷ phần thừa kế của ông* Nguyễn N *hưởng **238.974.509** đồng từ di sản bà* X) không phải là di sản do ông Nguyễn N để lại mà là tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Kim C.

Tổng giá trị tài sản mà bà Nguyễn Thị Kim C được nhận là **5.338.464.690** (*năm tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm chín mươi*) đồng. Bà Nguyễn Thị Kim C được đứng tên sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại Số I, L, phường M, thành phố H (nhà 02 tầng, diện tích sử dụng 136,24m^2 và đất thuộc thửa đất số 197, tờ bản đồ số 11, diện tích đất 71,3m^2). Bà Nguyễn Thị Kim C thối trả cho ông Nguyễn Đình T2 (do ông Nguyễn Đình

T nhận) **238.974.509** *(hai trăm ba mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi tư nghìn, năm trăm lẻ chín*) đồng.

3.3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa là nhà, đất Số I L, phường M, thành phố H giữa ông Nguyễn N *(người đại diện theo ủy quyền của ông* Nguyễn N*)* với ông Nguyễn Đình T lập ngày 13 tháng 02 năm 2017, công chứng tại Văn phòng C1 vô hiệu. Không giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông T4, bà H3 và bà C về việc: bà Nguyễn Thị Kim Chi t1 cho ông Lương Anh T4 và bà Nguyễn Thị Hồng H3 **60.000.000** (sáu mươi triệu) đồng.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng nhà, đất số 90 L theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm. H5 cho ông Nguyễn N số tiền 200.000 *(hai trăm nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 000261 ngày 07 tháng 5 năm 2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam *(giao cho bà* Nguyễn Thị T3 *đại diện cho các đồng thừa kế nhận, quản lý số tiền này)*. Miễn án phí cho các ông bà: Nguyễn Đình B, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Đình T2 *(đã chết)*. Ông Lương Anh T4, bà Nguyễn Thị Hồng H3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 *(mười tám triệu)* đồng đã nộp theo biên lai thu số 000125 ngày 01 tháng 4 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn án phí cho nguyên đơn ông Nguyễn N và các ông bà: Nguyễn Đình B, Nguyễn Đình B1, Nguyễn Thị S, Nguyễn Đình T2 *(đã chết)*, hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Đình T 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000533 ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Thị Kim C không phải chịu 300.000 đồng.

Riêng bà Nguyễn Thị Kim C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 113.338.465 đồng, khấu trừ 57.966.250 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0000117 ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0000538 ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, bà C còn phải nộp **55.072.215 đồng (***năm mươi lăm triệu, không trăm bảy mươi hai ngàn, hai trăm mười lăm đồng)*.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Nam;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu HSVA, PHCTP, LT.*